

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch
Ông Park Moonsu	Thành viên
Ông Song Jongsun	Thành viên
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên
Ông Lee Sehoon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Choi Sang Woo	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Jo Jeong Kook.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61277151/20264508

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) được lập vào ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		783.357.578.348	922.729.313.358
110	I. Tiền	4	4.280.867.613	6.162.022.302
111	1. Tiền		4.280.867.613	6.162.022.302
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		54.008.537.100	286.508.537.100
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	54.008.537.100	286.508.537.100
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		417.245.314.365	393.859.243.664
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	384.497.517.739	340.222.749.036
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.024.221.989	17.857.747.948
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.008.152.132	39.024.324.175
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.284.577.495)	(3.245.577.495)
140	IV. Hàng tồn kho	8	290.952.377.614	224.782.329.369
141	1. Hàng tồn kho		293.633.432.408	226.629.294.382
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.681.054.794)	(1.846.965.013)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.870.481.656	11.417.180.923
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.186.001.687	8.470.411.698
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	12.319.743.730	2.716.096.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	364.736.239	230.672.634
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		464.534.622.376	166.624.128.542
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		255.724.665.917	97.918.448.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	232.340.093.129	74.723.371.635
222	Nguyên giá		875.415.945.955	682.139.090.986
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(643.075.852.826)	(607.415.719.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.384.572.788	23.195.076.743
228	Nguyên giá		35.871.229.212	34.663.547.212
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.486.656.424)	(11.468.470.469)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		90.512.575.325	54.701.109.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	90.512.575.325	54.701.109.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		109.000.000.000	5.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	109.000.000.000	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.287.381.134	8.994.570.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.223.138.096	3.079.899.919
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	6.064.243.038	5.914.670.745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.247.892.200.724	1.089.353.441.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		482.407.176.938	364.328.562.793
310	I. Nợ ngắn hạn		474.459.952.863	356.906.776.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	327.952.145.202	208.359.331.802
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.020.723.655	911.306.228
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.238.220.501	5.460.505.158
314	4. Phải trả người lao động		27.967.310.930	29.092.226.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		634.123.360	1.443.523.360
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	114.647.429.215	111.639.883.925
330	II. Nợ dài hạn		7.947.224.075	7.421.786.225
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	7.947.224.075	7.421.786.225
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		765.485.023.786	725.024.879.107
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	765.485.023.786	725.024.879.107
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.472.866.448	289.012.721.769
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		282.253.836.769	217.053.148.528
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		47.219.029.679	71.959.573.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.247.892.200.724	1.089.353.441.900

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.717.578.424.301	1.471.279.495.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(13.459.184.172)	(11.380.827.504)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.704.119.240.129	1.459.898.668.244
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(1.566.782.560.753)	(1.300.811.935.551)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.336.679.376	159.086.732.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	15.939.110.220	19.604.069.002
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	21	(2.634.807.575) (1.835.533.055)	(236.657.493) (129.197.729)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(44.841.362.808)	(40.473.314.288)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(42.884.187.740)	(42.952.912.559)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.915.431.473	95.027.917.355
31	11. Thu nhập khác		22.953.773	351.451.790
32	12. Chi phí khác	22	(2.896.675.671)	(3.206.604.663)
40	13. Lỗ khác		(2.873.721.898)	(2.855.152.873)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.041.709.575	92.172.764.482
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(12.972.252.189)	(21.308.050.381)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	149.572.293	1.094.859.140
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.219.029.679	71.959.573.241
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	3.493	5.323
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	3.493	5.323

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.041.709.575	92.172.764.482
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	40.061.840.078	38.439.904.629
03	Các khoản dự phòng		873.089.781	1.408.304.324
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.016.746	11.279.223
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.998.718.420)	(19.513.923.783)
06	Chi phí lãi vay		1.835.533.055	129.197.729
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.825.470.815	112.647.526.604
09	Tăng các khoản phải thu		(37.459.071.736)	(89.432.810.563)
10	Tăng hàng tồn kho		(67.004.138.026)	(52.777.261.776)
11	Tăng các khoản phải trả		38.707.345.649	98.404.812.397
12	Giảm chi phí trả trước		4.141.171.834	13.895.570
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.835.533.055)	(129.197.729)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.194.536.846)	(26.734.563.867)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.112.171.214)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.180.708.635	40.880.229.422
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(151.440.163.879)	(52.200.339.600)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		159.090.908	113.636.364
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(193.008.537.100)	(296.508.537.100)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		321.508.537.100	265.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		19.467.939.228	14.802.248.200
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.313.133.743)	(68.792.992.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		195.384.525.499	18.311.222.712
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(195.384.525.499)	(18.311.222.712)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.889.010.108)	(34.669.347.714)
60	Tiền đầu năm		6.162.022.302	40.830.786.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.855.419	583.674
70	Tiền cuối năm	4	4.280.867.613	6.162.022.302

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 863 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 835).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	891.250.480	718.004.534
Tiền gửi ngân hàng	3.389.617.133	5.444.017.768
TỔNG CỘNG	4.280.867.613	6.162.022.302

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,4% đến 6,6%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại là 13 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,7% đến 6,79%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	357.270.987.789	338.734.709.351
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	104.942.936.602	141.639.404.339
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên</i>	37.434.304.666	36.682.070.260
<i>Các khách hàng khác</i>	214.893.746.521	160.413.234.752
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	27.226.529.950	1.488.039.685
TỔNG CỘNG	384.497.517.739	340.222.749.036
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.284.577.495)	(3.245.577.495)
GIÁ TRỊ THUẦN	381.212.940.244	336.977.171.541

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.245.577.495	3.187.286.995
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	39.000.000	58.290.500
Số cuối năm	3.284.577.495	3.245.577.495

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	25.224.902.225
Lãi tiền gửi	7.632.913.042	12.092.039.218
Bảo hiểm xã hội	592.475.402	504.972.295
Khác	1.557.861.463	1.202.410.437
TỔNG CỘNG	35.008.152.132	39.024.324.175

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	179.327.430.701	137.139.245.055
Thành phẩm	59.931.805.518	36.691.846.793
Hàng đang đi trên đường	34.334.014.683	28.705.658.391
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.031.429.506	24.063.488.143
Công cụ, dụng cụ	8.752.000	29.056.000
TỔNG CỘNG	293.633.432.408	226.629.294.382
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.681.054.794)	(1.846.965.013)
GIÁ TRỊ THUẦN	290.952.377.614	224.782.329.369

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	134.371.355.392	474.585.935.797	59.922.845.087	11.425.576.520	1.833.378.190	682.139.090.986
Mua mới	22.122.115.355	112.260.968.215	6.116.085.182	1.233.343.500	423.776.905	142.156.289.157
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.673.272.000	-	-	-	-	54.673.272.000
Thanh lý	-	(500.845.000)	(2.874.161.288)	(99.999.900)	(77.700.000)	(3.552.706.188)
Số cuối năm	211.166.742.747	586.346.059.012	63.164.768.981	12.558.920.120	2.179.455.095	875.415.945.955
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	27.377.588.534	427.988.755.144	47.727.813.432	10.055.245.214	1.755.678.190	514.905.080.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	82.697.625.935	457.159.763.349	55.431.418.198	10.293.533.679	1.833.378.190	607.415.719.351
Khấu hao trong năm	10.712.194.578	25.168.006.961	2.445.592.650	656.059.134	61.800.800	39.043.654.123
Thanh lý	-	(500.845.000)	(2.704.975.748)	(99.999.900)	(77.700.000)	(3.383.520.648)
Số cuối năm	93.409.820.513	481.826.925.310	55.172.035.100	10.849.592.913	1.817.478.990	643.075.852.826
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.673.729.457	17.426.172.448	4.491.426.889	1.132.042.841	-	74.723.371.635
Số cuối năm	117.756.922.234	104.519.133.702	7.992.733.881	1.709.327.207	361.976.105	232.340.093.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.394.484.385	3.269.062.827	34.663.547.212
Mua mới	-	1.207.682.000	1.207.682.000
Số cuối năm	<u>31.394.484.385</u>	<u>4.476.744.827</u>	<u>35.871.229.212</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	1.200.792.827	5.556.818.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	8.453.268.752	3.015.201.717	11.468.470.469
Hao mòn trong năm	615.155.621	403.030.334	1.018.185.955
Số cuối năm	<u>9.068.424.373</u>	<u>3.418.232.051</u>	<u>12.486.656.424</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.941.215.633	253.861.110	23.195.076.743
Số cuối năm	<u>22.326.060.012</u>	<u>1.058.512.776</u>	<u>23.384.572.788</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng dự án tại Lũy Bán Bích (*)	90.512.575.325	-
Xây dựng nhà máy tại Tỉnh Bắc Ninh	-	54.673.272.000
Khác	-	27.837.500
TỔNG CỘNG	<u>90.512.575.325</u>	<u>54.701.109.500</u>

(*) Công ty thực hiện dự án thay cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh. Dự án sẽ được chuyển nhượng cùng với đất tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam khi hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng dự án. (Thuyết minh số 15)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.186.001.687	8.470.411.698
Công cụ, dụng cụ	2.846.877.178	6.872.414.332
Bảo hiểm	1.252.621.309	967.328.066
Khác	86.503.200	630.669.300
Dài hạn	3.223.138.096	3.079.899.919
Công cụ, dụng cụ	1.654.898.426	3.079.899.919
Khác	1.568.239.670	-
TỔNG CỘNG	<u>7.409.139.783</u>	<u>11.550.311.617</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	316.253.097.435	208.359.331.802
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh</i>		
<i>Địa ốc Hòa Bình</i>	76.183.000.781	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Nhựa bao bì Kiến Đức</i>	26.893.950.443	26.014.281.784
<i>Khác</i>	213.176.146.211	182.345.050.018
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	11.699.047.767	-
TỔNG CỘNG	<u>327.952.145.202</u>	<u>208.359.331.802</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.460.505.158	12.972.252.189	(16.194.536.846)	2.238.220.501
Khác	-	5.744.852.785	(5.744.852.785)	-
TỔNG CỘNG	<u>5.460.505.158</u>	<u>18.717.104.974</u>	<u>(21.939.389.631)</u>	<u>2.238.220.501</u>

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT	2.716.096.591	9.603.647.139	-	12.319.743.730
Thuế thu nhập cá nhân	230.672.634	7.173.375.268	(7.039.311.663)	364.736.239
TỔNG CỘNG	<u>2.946.769.225</u>	<u>16.777.022.407</u>	<u>(7.039.311.663)</u>	<u>12.684.479.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	89.688.763.988	87.557.689.238
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	23.206.218.908	22.473.612.619
Cổ tức phải trả	904.288.200	901.988.200
Khác	848.158.119	706.593.868
TỔNG CỘNG	<u>114.647.429.215</u>	<u>111.639.883.925</u>

(*) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp chuyển nhượng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến việc chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng dự án.

(**) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp chuyển nhượng với tổng giá trị là 26.796.000.000 VND với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang liên quan đến việc chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng dự án.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	71.959.573.241	71.959.573.241
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>289.012.721.769</u>	<u>725.024.879.107</u>
Năm nay						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	289.012.721.769	725.024.879.107
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	47.219.029.679	47.219.029.679
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>329.472.866.448</u>	<u>765.485.023.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	47.219.029.679	71.959.573.241
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND) (Mệnh giá: 10,000 VND/cổ phiếu)	3.493	5.323
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.493	5.323

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố	6.758.885.000	6.758.885.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	6.756.585.000	6.756.585.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.717.578.424.301	1.471.279.495.748
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.691.343.884.629	1.447.249.183.497
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	10.447.450.769	14.207.954.529
<i>Doanh thu gia công</i>	852.054.000	531.096.400
<i>Khác</i>	14.935.034.903	9.291.261.322
Trừ:	(13.459.184.172)	(11.380.827.504)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(6.960.913.905)	(7.031.317.121)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(6.486.247.797)	(4.349.510.383)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(12.022.470)	-
DOANH THU THUẦN	<u>1.704.119.240.129</u>	<u>1.459.898.668.244</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.677.891.454.057	1.435.868.355.993
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	10.440.697.169	14.207.954.529
<i>Doanh thu gia công</i>	852.054.000	531.096.400
<i>Khác</i>	14.935.034.903	9.291.261.322

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.008.813.052	19.400.287.419
Lãi chênh lệch tỷ giá	930.297.168	203.781.583
TỔNG CỘNG	<u>15.939.110.220</u>	<u>19.604.069.002</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.554.905.159.959	1.285.991.559.759
Giá vốn hàng hóa	11.169.707.997	14.328.376.864
Giá vốn dịch vụ gia công	707.692.797	491.998.928
TỔNG CỘNG	<u>1.566.782.560.753</u>	<u>1.300.811.935.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	44.841.362.808	40.473.314.288
Chi phí lương nhân viên	14.919.361.685	14.999.715.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.564.789.315	15.645.437.609
Chi phí khấu hao và hao mòn	171.041.668	161.742.425
Khác	7.186.170.140	9.666.419.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.884.187.740	42.952.912.559
Chi phí lương nhân viên	28.231.193.943	29.407.463.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.483.911.284	4.718.067.339
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.974.353.455	3.486.943.826
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	564.437.850	(78.278.275)
Khác	5.630.291.208	5.418.715.802
TỔNG CỘNG	87.725.550.548	83.426.226.847

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.835.533.055	129.197.729
Khác	799.274.520	107.459.764
TỔNG CỘNG	2.634.807.575	236.657.493

22. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất nộp bổ sung	2.876.581.039	2.930.996.110
Lỗ từ thanh lý tài sản	10.094.632	-
Chi phí phạt do chậm nộp thuế	10.000.000	275.608.553
TỔNG CỘNG	2.896.675.671	3.206.604.663

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.360.555.720.336	1.106.112.875.353
Chi phí nhân công	174.666.160.747	162.160.540.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.618.288.104	69.571.799.257
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	40.061.840.078	38.439.904.629
Khác	13.814.002.124	15.032.085.101
TỔNG CỘNG	1.673.716.011.389	1.391.317.204.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.972.252.189	20.680.835.413
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	627.214.968
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.972.252.189	21.308.050.381
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(149.572.293)	(1.094.859.140)
TỔNG CỘNG	12.822.679.896	20.213.191.241

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.041.709.575	92.172.764.482
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.008.341.915	18.434.552.896
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	814.337.981	1.151.423.377
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	627.214.968
Chi phí thuế TNDN	12.822.679.896	20.213.191.241

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	4.320.148.036	3.744.831.828	575.316.208	586.199.222
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.589.444.815	1.484.357.245	105.087.570	(97.707.455)
Chi phí trích trước Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	72.800.000	66.080.000	6.720.000	(11.630.273)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	49.283.010	-	49.283.010	(1.404.026)
Chiết khấu thương mại	32.567.177	-	32.567.177	-
	-	619.401.672	(619.401.672)	619.401.672
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.064.243.038	5.914.670.745		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			149.572.293	1.094.859.140

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dongwon System Corporation	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	39.427.471.739	-
		Mua nguyên vật liệu	35.560.681.967	8.353.017.761
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán hàng hóa	13.435.187.230	276.883.200
		Bán nguyên vật liệu	4.602.422.016	2.501.369.291
		Doanh thu gia công	835.020.000	422.041.500
		Mua nguyên vật liệu	161.918.674	38.684.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	13.803.853.246	1.488.039.685
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	13.422.676.704	-
			27.226.529.950	1.488.039.685
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	11.699.047.767	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao và thưởng	11.491.291.477	11.741.951.805

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	912.814.053	630.669.300


27. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 3 năm 2019